BÀI TẬP TỔNG HỢP - ĐỊA 12

Câu 1. Xét về góc độ kinh tế, vị trí địa lí của nước ta

A. Thuận lợi cho việc trao đổi, hợp tác, giao lưu với các nước trong khu vực và thế giới.

B. Thuận lợi cho phát triển các ngành kinh tế, các vùng lãnh thổ; tạo điều kiện thực hiện chính sách mở cửa, hội nhập với các nước và thu hút đầu tư của nước ngoài.

C. Thuận lợi trong việc hợp tác sử dụng tổng hợp các nguồn lợi của Biển Đông, thềm lục địa và sông Mê Công với các nước có liên quan.

D. Thuận lợi cho việc hợp tác kinh tế, văn hóa, khoa học - kĩ thuật với các nước trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương.

Câu 2. Hạn chế nào không phải do hình dạng dài và hẹp của lãnh thổ Việt Nam mang lại

A. Khoáng sản nước ta đa dạng, nhưng trữ lượng không lớn. B. Giao thông Bắc- Nam trắc trở.

C. Việc bảo vệ an ninh và chủ quyền lãnh thổ khó khăn. D. Khí hậu phân hoá phức tạp.

Câu 3: Đặc điểm không phù hợp với địa hình nước ta là

A .Phân bậc phức tạp với hướng nghiêng Tây Bắc- đông Nam là chủ yếu.

B. Sự tương phản giữa núi đồi, đồng bằng bờ biển và đáy ven bờ.

C. Địa hình đặc trưng của vùng nhiệt đới ẩm.

D. Địa hình ít chịu tác động của các hoạt động kinh tế của con người.

Câu 4: Khó khăn lớn nhất về mặt tự nhiên đối với việc phát triển kinh tế -xã hội của vùng đồi núi

A. Địa hình bị chia cắt mạnh, nhiều sông suối, hẻm vực trở ngại cho giao thông. B. Khí hậu phân hóa phức tạp.

C. Đất trồng cây lương thực bị hạn chế. D. Khoáng sản có trữ lượng nhỏ, phân tán trong không gian.

Câu 5. Hai câu thơ "Sông Mã xa rồi Tây Tiến ơi/Nhớ về rừng núi nhớ chơi vơi" nhà thơ muốn nói đến vùng núi nào của nước ta

A. Đông Bắc. B. Tây Bắc. C. Trường Sơn Bắc. D. Trường Sơn Nam.

Câu 6: Đặc điểm nào không phải địa hình vùng ven biển nước ta là

A. các vịnh cửa sông. B. thềm lục địa rộng. C. các tam giác châu, bãi triều rộng. D.bờ biển mài mòn.

Câu 7: Dạng địa hình nào sau đây ở ven biển thuận lợi cho nuôi trồng thủy hải sản?

A. Vịnh cửa sông. B. Các đảo ven bờ. C. Các rạn san hô. D. Các tam giác châu với bãi triều rộng lớn.

Câu 8. Hạn chế lớn nhất của Biển Đông là

A. Tài nguyên sinh vật biển đang bị suy giảm nghiêm trọng. B. Thường xuyên hình thành các cơn bão nhiệt đới.

C. Hiện tượng sóng thần do hoạt động của động đất núi lửa. D. Tác động của các cơn bão nhiệt đới và gió mùa đông bắc.

Câu 9. Biển Đông cho phép nước ta khai thác tổng hợp kinh tế biển nhằm

A. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế và thương mại. B. Đem lại nhiều nguồn thu ngoại tệ chính cho đất nước .

C. Củng cố các đảo ven bờ. D. Đưa ngư dân ra biển tham gia các hoạt động xã hội và đánh bắt hải sản .

Câu 10. Ở nước ta, loại tài nguyên có triển vọng khai thác lớn nhưng chưa được chú ý đúng mức

A. Tài nguyên đất. B. Tài nguyên biển. C. Tài nguyên rừng. D. Tài nguyên khoáng sản.

Câu 11. Ở nước ta, khai thác tổng hợp giá trị kinh tế của mạng lưới sông ngòi dày đặc cùng với lượng nước phong phú là thế mạnh của

A. Ngành công nghiệp năng lượng ; ngành nông nghiệp và giao thông vận tải, du lịch.

B. Ngành khai thác, nuôi trồng và chế biến thủy sản nước ngọt.

C. Ngành giao thông vận tải và du lịch.

D. Ngành trồng cây lương thực - thực phẩm.

Câu 12. Tác động của gió phơn Tây Nam khô nóng đến khí hậu nước ta là:

A. gây ra thời tiết nóng, ẩm theo mùa. B. tạo sự đối lập giữa Tây Nguyên và Đông Trường Sơn.

C. tạo kiểu thời tiết khô nóng, hoạt động từng đợt. D. mùa thu, đông có mưa phùn.

Câu 13. Ở đồng bằng Bắc Bộ, gió phơn xuất hiện khi

A. khối khí nhiệt đới từ Ấn Độ Dương mạnh lên vượt qua được hệ thống núi Tây Bắc.

B. áp thấp Bắc Bộ khơi sâu tạo sức hút mạnh gió mùa Tây Nam.

C. khối khí từ lục địa Trung Hoa đi thẳng vào nước ta sau khi vượt qua núi biên giới.

D. khối khí nhiệt đới từ Ấn Độ Dương vượt qua dãy Trường Sơn vào nước ta.

Câu 14. Khoảng cách giữa hai lần Mặt Trời lên thiên đỉnh tại các địa phương nước ta có đặc điểm

A. tăng dần từ miền Bắc vào miền Trung, giảm dần từ miền Trung vào miền Nam.

B. giảm dần từ miền Bắc vào miền Nam. C. tăng dần từ miền Bắc vào miền Nam.

D. giảm dần từ miền Bắc vào miền Trung, tăng dần từ miền Trung vào miền Nam.

Câu 15: Ở nước ta, nơi có chế độ khí hậu với mùa hạ nóng ẩm, mùa đông lạnh khô, hai mùa chuyển tiếp xuân thu là

A. khu vực phía nam vĩ tuyến 16ºB. B. khu vực phía đông dãy Trường Sơn.

C. khu vực phía bắc vĩ tuyến 16ºB. D. khu vực Tây Nguyên và Nam Bộ.

Câu 16. Tác động của khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa tới vùng núi đá vôi được thể hiện qua

A. làm bề mặt địa hình bị cắt xẻ mạnh. B. bào mòn lớp đất trên mặt tạo nên đất xám bạc màu.

C. tạo nên các hang động ngầm, suối cạn, thung khô. D. tạo nên hẻm vực, khe sâu, sườn dốc.
Câu 17. Rừng xavan cây bụi gai hạn nhiệt đới khô xuất hiện chủ yếu ở
A. sơn nguyên Đồng Văn. B. Quảng Bình – Quảng trị. C. Nam Trung Bộ. D. Tây Nguyên.
Câu 18. Sự đa dạng và phong phú trong hệ thống cây trồng, vật nuôi tại một nơi ở nước ta là nhờ
A. Sự phân hoá theo mùa của khí hậu. B. Sự phân bố theo độ cao địa hình trong vùng.
C. Sự phân bố theo bắc- nam của địa phương. D. Sự phân hoá theo độ cao địa hình, khí hậu, đất trong vùng.
Câu 19. Thời kì nào *không* phải là mùa khô ở Tây Nguyên?
A. Tháng 5 đến 10. B. Tháng 11 đến 4. C. Tháng 11 đến 1. D. Tháng 2 đến 4.
Câu 20. Quá trình feralit diễn ra mạnh mẽ là do
A. Đất có nhiều ôxit sắt. B. Khí hậu nhiệt đới ẩm.
C. Sông ngòi chứa nhiều ô xít. D. Sự phân hủy đá với cường độ mạnh.
Câu 21. Khu vực có kiểu khí hậu nhiệt đới có mùa đông ấm nằm ở
A. Tây Bắc và Bắc Trung Bộ/ B. Đông Bắc và ĐB sông Hồng.
C. Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ/ D. Nam Trung Bộ và Tây Nguyên.
Câu 22. Nguyên nhân chính gây ra ngập lụt ở ĐBSH là
A. Mưa lũ. B. triều cường. C. nước biển dâng. D. lũ quét.
Câu 23. Cảnh quan rừng thưa nhiệt đới khô được hình thành nhiều nhất ở vùng nào?
A. Ven biển Bắc Trung Bộ. B. Duyên hải Nam Trung Bộ. C. Tây Nguyên. D. Nam Bộ.
Câu 24. Sử dụng Atlat địa lý trang 13 và trang 8, hãy cho biết Miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ có các loại khoáng sản có giá trị kinh tế nào?
A. Than, đá vôi, thiếc, crôm, kẽm. B. Dầu mỏ, bô xít.
C. Than, dầu mỏ, thiếc, chì kẽm. D. Than, đá vôi, dầu khí.
Câu 25. Cho bảng số liệu: Một số chỉ số về nhiệt độ của Hà Nội và TP.Hồ Chí Minh(^{0}C)

Địa điểm	Nhiệt độ trung bình năm (^{0}C)	Biên độ nhiệt độ trung bình năm (^{0}C)
Hà Nội	23,5	12,5
TP. Hồ Chí Minh	27,5	3,1

Nhận định nào sau đây là không đúng với bảng số liệu trên?
A. Nhiệt độ trung bình năm Hà Nội thấp hơn TP Hồ Chí Minh.
B. Biên độ nhiệt độ trung bình năm TP. Hồ Chí Minh thấp hơn Hà Nội.
C. Nhiệt độ trung bình năm giảm dần từ Hà Nội vào TP.HCM.
D. Biên độ nhiệt trung bình năm giảm dần từ Hà Nội vào TP.HCM.
Câu 26: Khu vực nam vùng phía Tây Bắc có mùa hạ đến sớm hơn vùng phía Đông Bắc, do nơi đây
A. Ít chịu tác động trực tiếp của gió mùa đông bắc. B. Gió mùa Tây Nam đến sớm hơn.
C. Gió mùa đông bắc đến muộn hơn. D. Chịu ảnh hưởng của biển nhiều hơn.
Câu 27. Sự phân hoá khí hậu theo mùa và theo bắc nam đã giúp cho
A. mùa thu hoạch nông sản rải đều. B. nguyên liệu cho nhà máy không căng thẳng.
C. nguồn nông sản nước ta đa dạng, phong phú. D. thu hoạch theo mùa.
Câu 28. Nguyên nhân về mặt tự nhiên làm suy giảm tính đa dạng sinh học của nước ta là
A. chiến tranh tàn phá các khu rừng, các hệ sinh thái. B. ô nhiễm môi trường.
C. săn bắt, buôn bán trái phép các động vật hoang dã.
D. sự biến đổi thất thường của khí hậu Trái đất gây ra nhiều thiên tai.
Câu 29. Biện pháp phòng tránh bão hiệu quả nhất là
A. củng cố đê chắn sóng ven biển. B. phát triển các vùng ven biển.
C. dự báo chính xác về quá trình hình thành, hướng di chuyển và cường độ bão.
D. có các biện pháp phòng tránh hiệu quả khi bão đang hoạt động.
Câu 30. Giải pháp hiệu quả nhất để giảm bớt sự chênh lệch dân số giữa đồng bằng và miền núi là
a. Chuyển bớt dân ở thành thị về các vùng nông thôn.
b. Đưa dân ở các vùng đồng bằng, ven biển đến các vùng núi, cao nguyên.
c. Thực hiện chính sách di dân tự do để tự điều hoà dân sốgiữa các vùng.
d. Phát triển kinh tế, xây dựng hạ tầng cơ sở, thu hút đầu tư vào vùng núi, cao nguyên để thu hút lao động của các vùng đồng bằng.
Câu 31. Việc tập trung lao động quá đông ở đồng bằng đã ảnh hưởng
A. tỉ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm ở đồng bằng rất lớn.
B. gây cản trở cho việc bố trí, sắp xếp, giải quyết việc làm.
C. tạo thuận lợi cho việc phát triển các ngành có kĩ thuật cao.
D. giảm bớt tình trạng thất nghiệp và thiếu việc làm ở miền núi.

Câu 32. Lao động trong khu vực kinh tế ngoài nhà nước có xu hướng tăng là do
A. luật đầu tư thông thoáng. B. cơ chế thị trường đang phát huy tác dụng tốt.
C. sự yếu kém trong khu vực kinh tế Nhà nước.
D. nhà nước đầu tư phát triển mạnh các vùng nông nghiệp hàng hóa.
Câu 33. Biểu hiện nào cho thấy trình độ đô thị hoá của nước ta còn thấp?
A. Cả nước rất ít đô thị đặc biệt. B. Cơ sở hạ tầng đô thị còn hạn chế.
C. Dân thành thị chiếm tỉ lệ thấp. D. Mạng lưới đô thị phân bố không đều.
Câu 34: Việc giảm tỉ trọng cây lương thực, tăng tỉ trọng cây công nghiệp, nhằm
A. phát huy lợi thế về đất đai, khí hậu. B. nâng cao hiệu quả kinh tế nông nghiệp.
C. tạo ra nhiều sản phẩm xuất khẩu. D. chuyển nền nông nghiệp sang sản xuất hàng hoá.
Câu 35. Cho bảng số liệu:

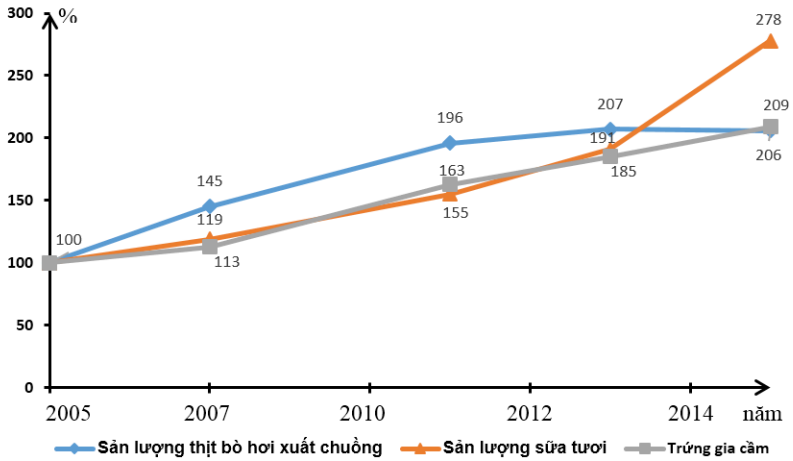
CƠ CẤU GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP (THEO GIÁ THỰC TẾ) PHÂN THEO NGÀNH CỦA NƯỚC TA QUA CÁC NĂM *(Đơn vị: %)*

Năm	1990	2000	2005	2010	2014
Trồng trọt	79,3	78,2	73,5	73,5	73,3
Chăn Nuôi	17,9	19,3	24,7	25,0	25,2
Dịch vụ nông nghiệp	2,8	2,5	1,8	1,5	1,5

Nhận xét nào sau đây là đúng với bảng số liệu trên?
A. Nhìn chung, tỉ trọng ngành trồng trọt tăng. B. Tỉ trọng ngành chăn nuôi liên tục giảm.
C. Tỉ trọng dịch vụ nông nghiệp cao. D. Tốc độ tăng trưởng của ngành chăn nuôi cao hơn ngành TT.
Câu36. Nhân tố nào dưới đây là cơ sở quan trọng hàng đầu để khai thác có hiệu quả nền nông nghiệp nhiệt đới?
A. Nhiều lực lượng lao động. B. Khoa học-công nghệ tiến bộ. C. Kinh nghiệm cổ truyền. D. Thu hút đầu tư nước ngoài.
Câu 37. Cho bảng số liệu: Sản lượng thuỷ sản ở nước ta trong giai đoạn 2000 - 2014 (*Đơn vị: nghìn tấn*)

Năm	Tổng số	Khai thác	Nuôi trồng
2000	2250,9	1660,9	590,0
2010	5142,7	2414,4	2728,3
2012	5820,7	2705,4	3115,3
2014	6333,2	2920,4	3412,8

Theo số liệu ở bảng trên, nhận xét nào sau đây đúng về sản lượng thuỷ sản của nước ta trong giai đoạn 2000 – 2014?
A. Tổng sản lượng thuỷ sản tăng gấp 5,5 lần trong giai đoạn 2000 – 2014.
B. Sản lượng thuỷ sản khai thác tăng nhanh hơn sản lượng thuỷ sản nuôi trồng.
C. Sản lượng thuỷ sản nuôi trồng tăng nhanh và vượt sản lượng thuỷ sản khai thác trong gđ 2010 – 2014.
D. Sản lượng thuỷ sản khai thác luôn chiếm ưu thế trong cơ cấu tổng sản lượng thuỷ sản của nước ta
Câu 38. Cho biểu đồ : Tốc độ tăng trưởng sản lượng một số sản phẩm chăn nuôi ở nước ta giai đoạn 2005-2014



Nhận xét nào sau đây đúng với biểu đồ trên?
A. Sản lượng một số sản phẩm chăn nuôi ổn định. B. Sản lượng trứng gia cầm có tốc độ tăng nhanh nhất.
C. Sản lượng thịt bò hơi, sữa, trứng gia cầm đều tăng.
D. Tốc độ tăng trưởng sản lượng một số sản phẩm chăn nuôi không ổn định.
Câu 39. Nguyên nhân chủ yếu làm cho tỉ trọng giá trị sản xuất cây công nghiệp tăng mạnh nhất trong cơ cấu giá trị sản xuất ngành trồng trọt là do
A. đẩy mạnh phát triển cây công nghiệp chủ lực: cà phê, điều, hồ tiêu,…
B. tỉ trọng giá trị sản xuất các cây công nghiệp khác giảm. C. đẩy mạnh thâm canh cây công nghiệp hàng năm.
D. thuận lợi về khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa có sự phân hoá bắc – nam.

Câu 40. Cho bảng số liệu:Một số sản phẩm của ngành công nghiệp năng lượng ở nước ta trong giai đoạn 2000 – 2014

Sản phẩm	2000	2005	2010	2014
Than sạch (nghìn tấn)	11 609	34 093	44 835	41 086
Dầu thô khai thác (nghìn tấn)	16 291	18 519	15 014	17 392
Khí tự nhiên dạng khí (triệu m^3)	1 596	6 440	9 402	10 210
Điện (triệu kwh)	26 683	52 078	91 722	141 250

Dựa vào bảng số liệu trên, cho biết nhận xét nào sau đây không đúng về tình hình phát triển một số sản phẩm của ngành công nghiệp năng lượng ở nước ta giai đoạn 2000 – 2014?

A. Sản lượng các sản phẩm công nghiệp đều có xu hướng tăng. B. Sản lượng điện tăng trưởng nhanh nhất.

C. Sản lượng than sạch tăng liên tục trong giai đoạn 2000 - 2010.

D. Sản lượng dầu thô và khí tự nhiên tăng không ổn định.

Câu 41. Cho bảng số liệu: Quy mô và cơ cấu số khách du lịch quốc tế đến Việt Nam phân theo phương tiện đến trong giai đoạn 2000 – 2014

Loại hình	Năm 2000	Năm 2014
Tổng số khách *(nghìn lượt)*	2140,1	7959,9
Đường hàng không *(%)*	52,0	78,1
Đường thuỷ *(%)*	12,0	1,7
Đường bộ *(%)*	36,0	20,2

Căn cứ vào bảng số liệu, hãy cho biết nhận xét nào dưới đây không đúng về số lượt khách quốc tế và cơ cấu của nó phân theo phương tiện đến Việt Nam trong giai đoạn 2000 – 2014?

A. Tổng số khách quốc tế tăng 3,7 lần. B. Đường hàng không đóng vai trò chủ đạo, tỉ trọng có xu hướng tăng nhanh.

C. Đường thuỷ luôn chiếm tỉ trọng thấp nhất và có xu hướng giảm nhanh.

D. Đường bộ có xu hướng tăng nhanh về tỉ trọng.

Câu 42. Dân tộc *không* định cư Trung du và miền núi Bắc Bộ là dân tộc nào dưới đây?

A. Mông. B. Thái. C. Mường. D. Chăm.

Câu 43. Việc phát triển thuỷ điện sẽ tạo ra động lực mới cho sự phát triển của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ, nhất là lĩnh vực

A. khai thác và chế biến khoáng sản. B. khai thác và chế biến lâm sản.

C. khai thác và chế biến thuỷ hải sản. D. chế biến lương thực, cây công nghiệp.

Câu 44. Trung du và miền núi Bắc Bộ ngày càng thuận lợi cho việc giao lưu với các vùng khác trong nước và xây dựng nền kinh tế mở, nhờ có

A. có nhiều tài nguyên khoáng sản. B. mạng lưới giao thông vận tải đang được đầu tư, nâng cấp.

C. nông phẩm nhiệt đới, cận nhiệt và ôn đới. D. có nhiều dân tộc ít người sinh sống.

Câu 45: Chiến lược quan trọng trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước là

A. tăng trưởng kinh tế nhanh. B. thúc đẩy sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

C. thúc đẩy quá trình đô thị hóa. D. tăng lao động có chuyên môn kỹ thuật cao.

Câu 46 : Trung du và miền núi Bắc Bộ là vùng chuyên canh chè lớn nhất nước ta là do

A. Nền địa hình cao và đất feralit phát triển trên đá badan.

B. Phần lớn diện tích là đất feralit và có mùa đông lạnh.

C. Dân cư có nhiều kinh nghiệm trồng và chế biến chè.

D. Chủ yếu có đất feralit phát triển trên đá phiến và đá gnai.

Câu 47: Để phát huy các thế mạnh của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ cần phải giải quyết những vấn đề sau

A. Có kế hoạch bổ sung nguồn lao động, đặc biệt là lao động có trình độ kỹ thuật.

B. Nâng cấp và hoàn thiện mạng lưới giao thông, phục hồi và bảo vệ tốt rừng đầu nguồn.

C. Nâng cao đời sống nhân dân, xóa bỏ dần sự cách biệt giữa đồng bằng và miền núi.

D. Giữ vững an ninh vùng biên giới, củng cố khối đoàn kết giữa các dân tộc.

Câu 48: Ý nghĩa to lớn của việc xây dựng nhà máy thủy điện Sơn La

A. Góp phần khắc phục cơ bản tình trạng thiếu điện. B. Thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của vùng.

C. Có tác dụng chống lũ vì hồ chứa có dung tích lớn.D. Đáp ứng nhu cầu năng lượng phục vụ sản xuất, sinh hoạt.

Câu 49: Việc đẩy mạnh sản xuất cây công nghiệp và cây đặc sản cho phép vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ

A. Phát triển nền nông nghiệp hàng hóa. B. Tạo ra động lực mới cho việc khai thác và chế biến khoáng sản.

C. Hạn chế được nạn du canh du cư trong vùng.

D. Phát triển nền nông nghiệp hàng hóa, hạn chế nạn du canh du cư trong vùng.

Câu 50: Hạn chế nào sau đây **không phải** của ĐBSH?

A. Một số loại tài nguyên bị xuống cấp. B. Tài nguyên thiên nhiên không thật phong phú.

C. Có một mùa khô sâu sắc. D. Chịu ảnh hưởng của nhiều tai biến thiên nhiên.

Câu 51: Ngành dịch vụ có tiềm năng lớn, có vị trí quan trọng trong những năm tới ở ĐBSH là:

A. Du lịch. B. Thương mại. C. Tài chính ngân hàng. D. Giao thông vận tải.

Câu 52: Các vịnh biển Hạ Long, Xuân Đài, Vân Phong, Quy Nhơn thuộc các tỉnh tương ứng theo thứ tự:

A. Quảng Ninh, Bình Định, Khánh Hòa, Phú Yên. **B.** Bình Định, Quảng Ninh, Khánh Hòa, Phú Yên.

C. Quảng Ninh, Phú Yên, Khánh Hòa, Bình Định. **D.** Khánh Hòa, Phú Yên, Bình Định, Quảng Ninh.

Câu 53: Đây là đặc điểm nổi bật của vùng ĐBSH

A. Có số tỉnh, thành phố (tương đương cấp tỉnh) nhiều nhất trong số các vùng cả nước.

B. Có diện tích nhỏ nhưng dân số đông nhất trong số các vùng trong cả nước.

C. Có diện tích nhỏ nhất nhưng dẫn đầu cả nước về số lượng các tỉnh, thành phố.

D. Có diện tích nhỏ nhất nhưng mật độ dân số cao nhất trong số các vùng trong cả nước.

Câu 54: Điều nào sau đây **không phải** là cơ sở của việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành ở ĐBSH

A. Vùng có nhiều thế mạnh phát triển công nghiệp và du lịch.

B. Tập trung lực lượng lao động có trình độ kỹ thuật cao.

C. Sự mở rộng ranh giới của vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc.

D. Tài nguyên thiên nhiên hạn chế, sử dụng lại chưa hợp lý.

Câu 55: ĐBSH có nhiều điều kiện thuận lợi để sản xuất lương thực, thực phẩm

A. Đất nông nghiệp lớn và còn nhiều khả năng mở rộng. B. Khí hậu, thời tiết ổn định quanh năm.

C. Nguồn lao động dồi dào, nhu cầu tiêu thụ lớn. D. Đất phù sa được bồi đắp hàng năm khá màu mỡ.

Câu 56: Phải đặt vấn đề chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở ĐBSH vì

A. ĐBSH có quá nhiều hạn chế đối với việc phát triển kinh tế.

B. Cơ cấu kinh tế của ĐBSH hiện nay đang lạc hậu nhất nước.

C. ĐBSH có diện tích nhỏ nhất nhưng dân số đông nhất nước.

D. Việc chuyển dịch cơ cấu còn chậm, chưa phát huy hết các thế mạnh của vùng.

Câu 57: Giải pháp có ý nghĩa lâu dài và mang tính chất quyết định đối với việc giải quyết vấn đề dân số ở ĐBSH là

A. Tiến hành thâm canh, tăng năng suất lương thực.

B. Lựa chọn cơ cấu kinh tế hợp lý, giải quyết việc làm tại chỗ.

C. Phân bố lại dân cư và lao động giữa các vùng.

D. Giảm tỷ lệ sinh cho cân đối với tăng trưởng kinh tế của vùng.

Câu 58: Điều nào sau đây **chưa** phản ánh đúng về những thuận lợi của vị trí địa lý ĐBSH đối với sự phát triển kinh tế

A. Nằm ở trung tâm Bắc Bộ, gần như trong vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc.

B. Nằm liền kề với vùng có tiềm năng khoáng sản và thủy điện lớn nhất nước ta.

C. Ở vị trí chuyển tiếp giữa Trung du và miền núi Bắc Bộ với vùng biển Đông rộng lớn.

D. Nằm trong vùng giàu tài nguyên lâm sản, thủy sản và sản phẩm cây công nghiệp.

Câu 59: Những khó khăn trong sản xuất nông nghiệp của vùng BTB

A. Trên các đồng bằng phần lớn là đất cát pha không thuận lợi cho trồng trọt.

B. Nạn cát bay, gió nóng Tây Nam, mưa lũ, triều cường gây thiệt hại mùa màng.

C. Năng suất lúa và bình quân lương thực theo đầu người ở mức thấp so với cả nước.

D. Mưa ít, nạn khô hạn kéo dài gây thiếu nước cho hoạt động sản xuất nông nghiệp.

Câu 60: Ngoài việc góp phần tạo ra cơ cấu ngành, việc hình thành cơ cấu nông – lâm – ngư nghiệp ở vùng BTB còn có tác động

A. Tạo điều kiện để thực hiện công nghiệp hóa nông thôn miền núi.

B. Khắc phục những hạn chế của vùng về điều kiện tự nhiên.

C. Tạo thế liên hoàn trong phát triển cơ cấu kinh tế theo không gian.

D. Khắc phục tình trạng yếu kém về cơ sở hạ tầng của vùng.

Câu 61. Diện tích rừng giàu của BTB hiện nay chủ yếu tập trung ở

A. Giáp biên giới Việt - Lào. B. dải đồi núi thấp giáp biển.

C. trên các đồng bằng. D. trên các đảo trong vùng biển.

Câu 62. Duyên hải Nam Trung Bộ có hoạt động dịch vụ hàng hải phát triển mạnh do

A. có nhiều vịnh nước sâu để xây dựng cảng. B. cửa ngõ ra biển của Tây Nguyên, Campuchia.

C. tỉnh nào cũng giáp biển, vùng biển rộng. D. ít chịu ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc.

Câu 63: Hãy chọn nhận định đúng về sự gia tăng giá trị sản xuất công nghiệp ở BTB

A. Chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu công nghiệp cả nước và đang giảm dần.

B. Khu vực có đầu tư nước ngoài tăng chậm và chiếm tỷ trọng nhỏ trong cơ cấu công nghiệp của vùng.

C. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài lớn và phát huy tác dụng tích cực đối với sự phát triển công nghiệp của vùng.

D. Chiếm tỷ trọng nhỏ trong cơ cấu công nghiệp cả nước và đang tăng lên.

Câu 64. GTVT có vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội BTB do

A. có nhiều tuyến đường nối các cảng biển với Lào. B. có nhiều tuyến giao thông quan trọng đi qua.
C. là địa àn trung chuyển hàng hóa Bắc - Nam, Tây - Đông.
D. nằm trên đường xuyên Á kết thúc ở các cảng biển của Việt Nam.

Câu 65. Để phát huy thế mạnh công nghiệp của vùng BTB, vấn đề quantrọng cần giải quyết là
A. điều tra quy hoạch các mỏ khoáng sản đã có. B. phát triển giáo dục và đào tạo.
C. thu hút vốn đầu tư của nước ngoài. D. đầu tư cơ sở hạ tầng và cơ sở năng lượng.

Câu 66. Để tạo thế liên hoàn về không gian trong phát triển kinh tế ở vùng Bắc Trung Bộ cần phải
A. gắn các vùng sản xuất nông nghiệp với lâm nghiệp và ngư nghiệp.
B. đầu tư mạnh cho xây dựng cơ sở hạ tầng xã hội và cơ sở vật chất - kĩ thuật.
C. chú trọng phát triển kinh tế - xã hội lên vùng cao.
D. hình thành các trung tâm công nghiệp gắn với các đô thị lớn.

Câu 67. Hướng giải quyết nào sau đây *không đúng* với vấn đề năng lượng (điện) ở DHNTB?
A. Xây dựng các nhà máy nhiệt điện.
B. Sử dụng điện lưới quốc gia qua đường dây 500KV.
C. Nghiên cứu xây dựng nhà máy điện nguyên tử.
D. Xây dựng một số nhà máy thủy điện có quy mô trung bình.

Câu 68. Hạn chế lớn nhất về tự nhiên đối với việc phát triển sản xuất công nghiệp ở Đồng bằng sông Hồng là
A. khí hậu có mùa đông lạnh.
B. nền đất phù sa yếu, gây trở ngại cho việc xây dựng các nhà máy, xí nghiệp.
C. khoáng sản khá nghèo nàn, phần lớn phải nhập từ vùng khác.
D. mạng lưới sông ngòi dày đặc khó khăn cho việc vận chuyển nguyên liệu và sản phẩm.

Câu 69. Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, có mùa đông lạnh, không tạo thuận lợi cho ĐBSH
A. thâm canh, xen canh,tăng vụ. B. đưa vụ đông lên thành vụ chính.
C. trồng cây công nghiệp nhiệt đới dài ngày. D. trồng được nhiều loại cây cận nhiệt.

Câu 70. Vấn đề hình thành cơ cấu nông – lâm - ngư nghiệp ở Bắc Trung Bộ có ý nghĩa
A. tạo ra cơ cấu ngành đa dạng, khai thác hợp lí các tiềm năng của vùng.
B. giải quyết việc làm cho một bộ phận lao động, hạn chế du canh, du cư.
C. hình thành cơ cấu kinh tế độc đáo, khai thác hiệu quả các tiềm năng biển và đất liền.
D. tạo ra cơ cấu ngành, tạo thế liên hoàn trong phát triển cơ cấu kinh tế theo không gian.

Câu 71: Để phát huy thế mạnh công nghiệp của vùng BTB, vấn đề quan trọng cần giải quyết là
A. phát triển giáo dục và đào tạo. B. điều tra, quy hoạch các mỏ quặng đã có.
C. thu hút vốn đầu tư nước ngoài. D. đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và cơ sở năng lượng.

Câu 72. Hoạt động công nghiệp của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ đang khởi sắc do
A. cơ sở hạ tầng được cải thiện, thu hút đầu tư nước ngoài. B. cơ sở năng lượng của vùng được đảm bảo.
C. số lượng và chất lượng lao động tăng. D. vị trí địa lí thuận lợi trao đổi hàng hóa.

Câu 73. Các ngành công nghiệp chủ yếu ở vùng Duyên Hải Nam Trung Bộ là
A. cơ khí, chế biến nông – lâm – thủy sản và sản xuất hàng tiêu dùng.
B. cơ khí, luyện kim đen, luyện kim màu, sản xuất hàng tiêu dùng.
C. cơ khí, nhiệt điện, sản xuất ô tô, sản xuất hàng tiêu dùng.
D. cơ khí, luyện kim màu, sản xuất hàng tiêu dùng.

Câu 74: Ở độ cao từ 1600 – 1700 là phạm vi phân bố của hệ sinh thái:
A. rừng á nhiệt đới mưa mù trên đất mùn alit. **B.** rừng á nhiệt đới lá kim. **C.** rừng thưa nhiệt đới lá kim. **D.** rừng á nhiệt đới lá rộng.

Câu 75: Tại sao giá trị sản xuất của ngành nuôi trồng thuỷ sản nước ta tăng nhanh trong thời gian gần đây?
A. Do kĩ thuật nuôi trồng có nhiều cải tiến. **B.** Do việc nuôi tôm đầu tư ít vốn và kĩ thuật.
C. Do giá trị sản xuất ngành khai thác thuỷ sản giảm. **D.** Do người dân sử dụng tôm cho khẩu phần bữa ăn.

Câu 76: Từ năm 2005 trở lại đây, nguồn điện được sử dụng chủ yếu của nước ta là
A. từ thuỷ năng. **B.** từ diêzen và khí tự nhiên. **C.** từ năng lượng Mặt Trời, gió. **D.** từ năng lượng thuỷ triều, địa nhiệt.

Câu 77: Ngành kinh tế biển nào ở Trung du và miền núi Bắc Bộ có sự đóng góp đáng kể vào cơ cấu kinh tế của vùng?
A. Khai thác khoáng sản biển. **B.** Giao thông vận tải biển. **C.** Du lịch biển. **D.** Khai thác thuỷ sản.

Câu 78: Việc điều tiết và quản lý tài nguyên nước của nước ta gặp nhiều khó khăn, một phần là do
A. mạng lưới sông ngòi dày đặc nhưng phần lớn là sông nhỏ. **B.** chế độ nước theo mùa, tạo thành một mùa lũ và một mùa cạn.
C. sông ngòi nhiều nước, giàu phù sa. **D.** sông ngòi nhận một lượng nước lớn từ các lưu vực nằm ngoài lãnh thổ.

Câu 79: Việc điều tiết và quản lý tài nguyên nước của nước ta gặp nhiều khó khăn, một phần là do
A. mạng lưới sông ngòi dày đặc nhưng phần lớn là sông nhỏ. **B.** chế độ nước theo mùa, tạo thành một mùa lũ và một mùa cạn.
C. sông ngòi nhiều nước, giàu phù sa. **D.** sông ngòi nhận một lượng nước lớn từ các lưu vực nằm ngoài lãnh thổ.

Câu 80: Phương hướng chính để tăng sản lượng cao su ở Đông Nam Bộ là
A. mở rộng diện tích các vùng chuyên canh cao su. **B.** phát triển mạnh các mô hình kinh tế trang trại.
C. tăng cường lực lượng lao động và cơ sở công nghiệp chế biến.

D. thay thế dần các vườn cao su đã già bằng giống cao su mới cho năng xuất cao.